MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHI CUNG NỮ (*Procris* Juss.) TRONG HỌ GAI (Urticaceae Juss.) Ở VIỆT NAM

DƯƠNG THỊ HOÀN
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Chi Cung nữ (*Procris*) được Juss. mô tả lần đầu tiên vào năm 1789 trong công trình "Genera Plantarum". Theo hệ thống của V. H. Heywood (1993), I. Friis (1993), W. T. Wang & C. J. Chen (1995), Takhtajan (1996) thì chi *Procris* thuộc tông *Lecantheae*. Trên thế giới chi này có khoảng 3 loài phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới [9]. Ở Việt Nam trong công trình của Gagnepain (1929) "Flore Générale de L' Indo-Chine" có đề cập đến chi *Procris* nhưng không miêu tả chi tiết về các loài trong chi này. Trong "Cây cỏ Việt Nam" của Phạm Hoàng Hộ (1993) đã mô tả sơ lược 3 loài.

Qua quá trình nghiên cứu các tài liệu, các mẫu vật được lưu trữ trong các phòng tiêu bản và kết quả khảo sát một số vùng trong nước, chúng tôi cũng ghi nhận chi *Procris* ở Việt Nam có 3 loài. Bài báo này đề cập đến đặc điểm chung của chi *Procris*, lập khoá định loại các loài, mô tả đặc điểm hình thái và phân bố của từng loài trong chi *Procris* ở Việt Nam.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các loài trong tự nhiên (mẫu tươi sống), các tiêu bản khô của các loài trong chi *Procris* ở Việt Nam được lưu giữ tại các phòng tiêu bản của các Viện nghiên cứu và các trường Đại học như Bộ môn Thực vật, Khoa Sinh học, Trường đại học Khoa học tự nhiên (HNU); đại học Dược Hà Nội (HNPI); Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN); Phòng Tiêu bản Viện Dược liệu, Bộ Y tế (HNPM); Phòng Thực vật, Viện Sinh học Nhiệt đới thành phố Hồ Chí Minh (HM),...

2. Phương pháp nghiên cứu

Dùng phương pháp so sánh hình thái, là phương pháp nghiên cứu truyền thống, tuy đơn giản nhưng vẫn bảo đảm độ chính xác đáng tin cậy.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

***Procris* Juss.-Sung đất**

Juss.1789. Gen. Pl. 403; Wedd. 1856. Monogr. Fam. Urtica. 333-339; Benth. & Hook. f. 1880. Gen. Pl. 3(1): 386; Hook. f. 1885. Fl. Brit. Ind. 5: 575; Gagnep. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5(2): 874-877; I. Friis, 1993. Fam. Gen. Vasc. Pl. 622; W. T. Wang & C. J. Chen, 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23 (2): 317; Yang, 1996. Fl. Taiwan, 2: 254; C. J. Chen et al., 2003. Fl. Chin. 5: 163.

Cây bụi nhỏ hay cây cỏ đứng hay bò, thân thường mọng nước. Lá đơn, mọc cách, phiến hình bầu dục, chóp nhọn hoặc tròn, gốc lệch hoặc cân, mép nguyên hoặc có răng cưa thô, gân hình lông chim, cuống ngắn, nang thạch dạng vạch. Lá kèm trong gốc cuống lá, nguyên. Cụm hoa cái dạng đầu mọc ở nách lá hoặc trên thân, không cuống. Cụm hoa đực dạng chùm của đầu, mọc ở nách lá. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc. Hoa đực: Bao hoa 4-5 cánh, xếp van. Nhị

bằng số đài, chỉ nhị gập lại trong nụ, bao phấn lộn ngược, bầu tiêu giảm có hình cầu hoặc hình trứng ngược. Hoa cái: Bao hoa rất nhỏ, rời hoặc hợp ở gốc, có 3-4 thuỳ, hình thuyền, không có nhị lép. Bầu thẳng, 1 ô. Không có vòi nhuỵ. Núm nhuỵ hình bút lông gắn trực tiếp trên bầu. Quả bế thẳng, hình trứng hoặc hình bầu dục, mang bao hoa tồn tại. Hạt nhỏ hình bầu dục.

Typus: *Procris axillaris* Gmel.

Khoá định loại các loài trong chi *Procris* có ở Việt Nam

1a. Cây cỏ thân mọng nước, không phân nhánh. Cụm hoa không cuống .....1. *P.frutescens*

1a. Cây cỏ hay bụi nhỏ, phân nhánh. Cụm hoa có cuống.

2a. Cụm hoa hình chuỳ, cuống dài 4-5cm; bao hoa 4 cánh, nhị 4..... 2. *P. langbianensis*

2b. Cụm hoa hình đầu, cuống dài 1cm; bao hoa 5 cánh, nhị 5 ..... 3. *P. zhizantha*

1. *Procris frutescens* Blume-Cung nữ bụi

Blume, 1828. Bijdr. 510; Gagnep. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 875; Phamh. 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 739, fig. 5742.

Cây cỏ, cao 30-40cm, không phân nhánh, thân mọng nước, không lông. Lá có phiến dày, dai, lúc khô có màu đen, lá mọc đối, không bằng nhau cái to, cái nhỏ, phiến hình bầu dục, chóp nhọn, gốc hơi lệch thóp lại, mép lá có răng nhọn thưa, gân phụ 5 cặp, cuống lá dài 6-8mm. Cụm hoa cái dạng đầu mọc ở nách lá hoặc trên thân, không cuống. Cụm hoa đực dạng chùm của đầu, mọc ở nách lá. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc. Hoa đực: Bao hoa 4 cánh, xếp lợp. Nhị 4, chỉ nhị gập lại trong nụ, bao phấn lộn ngược, bầu tiêu giảm có hình cầu hoặc hình trứng ngược. Hoa cái: Bao hoa rất nhỏ, rời ở gốc, có 4 thuỳ, hình thuyền, không có nhị lép. Bầu thẳng, 1 ô. Không có vòi nhuỵ. Núm nhuỵ hình bút lông gắn trực tiếp trên bầu. Quả bế thẳng, hình trứng hoặc hình bầu dục, mang bao hoa tồn tại. Hạt nhỏ hình bầu dục.

Loc. class.: S. Java.

Sinh học và sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở hốc đất ẩm trong rừng núi đá vôi, ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Khánh Hoà. Còn gặp ở Ấn Độ, Indonesia và Philippines.

Mẫu nghiên cứu: Khánh Hoà, Petelot 2274, 2377 (LE, P); HAL 3621 (HN).

2. *Procris langbianensis* Gagnep-Cung nữ langbian

Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 557; id. 1929, Fl. Gen. Indoch. 5: 875; Phamh., 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 739, fig. 5742.

Cây cỏ hay bụi nhỏ, thân có cạnh, phân nhánh không lông, lúc khô đen. Lá có phiến thon ngược hình muỗng to 13-15 x 3,5-5cm, đầu tà, đáy thon, gân phụ 7 cặp, dày, không lông, mặt trên trắng có nang thạch nhiều, cuống dài 2-3cm. Cụm hoa đực ở nách lá, dạng chuỳ, cuống cao 4-5cm. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc. Hoa đực: Bao hoa 4 cánh, có lông, xếp van. Nhị 4, chỉ nhị gập lại trong nụ, bao phấn lộn ngược. Hoa cái: Bao hoa rất nhỏ, hợp ở gốc, có 4 thuỳ, hình thuyền, không có nhị lép. Bầu thẳng, 1 ô. Không có vòi nhuỵ.

Loc.class.: Vietnam (Langbian).

Sinh học và sinh thái: Cây ưa ẩm, thường gặp trong rừng thưa, ra hoa quả tháng 2-5.

Phân bố: Lâm Đồng (Langbian). Còn gặp ở Lào.

Mẫu nghiên cứu: Lâm Đồng, Chevalier 31362 (holo- P); VH 3750 (HN).

3. *Procris rhizantha* Gagnep-Cung rễ

Gagnep. 1929. Bull. Soc. Bot. Fr. 76: 81; id. 1929, Fl. Gen. Indoch. 5: 874, fig. 104, 8- 17; Phamh., 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 739, fig. 5744.

Cây cỏ bò, đặt biệt trên thân có nhiều rễ, dài 20-30cm, đen. Lá có phiến thon, to 15 x 4cm, có nhiều nang thạch hình tròn hoặc hình đường, lúc khô có màu đen, gân phụ 8 cặp, mép lá có răng to, thưa, cuống lá dài khoảng 8 mm. Cụm hoa dạng đầu, có cuống ngắn khoảng 0,8-1cm, mọc trên thân già. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc. Hoa đực: Bao hoa 5 cánh, xếp van. Nhị 5, chỉ nhị gập lại, bao phấn lộn ngược, bầu tiêu giảm có hình cầu hoặc hình trứng ngược. Hoa cái: Bao hoa 5 cánh rất nhỏ, không rụng tồn tại ở quả, không có nhị lép. Bầu thẳng, 1 ô. Không có vòi nhụy. Núm nhụy hình bút lông gắn trực tiếp trên bầu. Quả bế thẳng, hình trứng hoặc hình bầu dục. Hạt nhỏ hình hình bầu dục to khoảng 1,2 x 0,6 mm.

Loc.class: Vietnam (Bavi).

Sinh học và sinh thái: Cây ưa ẩm mọc nơi đất ẩm hoặc ven rừng, ven suối, ra hoa tháng 9-10.

Phân-bố: Lào Cai, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Mẫu nghiên cứu: Hà Nội, Balansa 2533 (holo- P, iso- LE!); HAL 122 (HN); HAL 048 (HN); VH 3436 (HN).

Lời cảm ơn: Để có số liệu và kết quả cho bài báo này tôi xin chân thành cảm ơn đề tài cơ sở mã số IEBR.DT.01/13-14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bentham G. & J. D. Hooker.**, 1880. Genera Plantarum, 3(1): 383. London.
2. **Bentham, G. & J. D. Hooker,** 1880. Genera Plantarum, 3(1): 386. London
3. **Chen C., Friis Ib & Melanie C. W.,** 2003. Flora of China. 5: 76-189.
4. **Chew, W. L.** 1965. Gardens' Bulletin Singapore, 21: 195- 201.
5. **Chew, W. L.** 1969. Gardens' Bulletin Singapore, 25: 111- 178.
6. **Friis, I. B.,** 1993. The families and genera of vascular plant, 2: 612-630.
7. **Gagnepain,** F. 1929. Flore Générale de L' Indo-Chine, 5(2): 854-866. Paris.
8. **Hooker, J. D.,** 1885. Flora of British India, 5: 575. London
9. **Nguyễn Tiến Hiệp,** 2003. "Urticaceae", Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 2: 209-226. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
10. **Phạm Hoàng Hộ,** 1993. "Urticaceae", Cây cỏ Việt Nam, 2(2): 722-757, Montréal.
11. **Takhtajan A. L.,** 1996. Diversity and classification of Flowering plants, 236-239. New York.
12. **Võ Văn Chi,** 2003. Từ điển thực vật thông dụng, 1: 1512-1513. NXB. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội
13. **Wang, W. T. & C. J. Chen,** 1995. Flora Reipublicae Popularis Sinica, 23(2):1-448.
14. **Weddell, H. A.,** 1856. Monographie de la Familie des Urticées, 333-339. Paris.
15. **Yang, P. Yuen, Shih, L. Bing & H. Y. Lin,** 1996. Flora of Taiwan, 2: 197-257.

SOME RESULTS OF GENUS *PROCRIS* Juss. IN URTICACEAE Juss. IN VIETNAM

DUONG THI HOAN

SUMMARY

According to V. H. Heywood (1993), I. Friis (1993), W. T. Wang & C. J. Chen (1995), Takhtajan (1996) genus *Procris* belong to tribe *Lecantheae*. The genus *Procris* have 3 species in the world, almost distribute in warm-temperate and tropical regions of the Old World. In Vietnam genus *Procris* also has 3 species (*Procris frutescens* Blume; *Procris langbianensis* Gagnep and *Procris rhizantha* Gagnep) distributed in many provinces as Laocai, Langson, Hanoi, Thanhhoa, Ninhbinh, Ninhthuan, Lamdong.

Genus *Procris* has some charactenstics. Herbs perennial, subshrubs. Stems often succulent. Leaves apparently alternate, distichous; nanophylls often present, very small, opposite to developed leaves; stipules intrapetiolar, undivided; pinnately veined, base asymmetric, margin usually entire or serrulate; cystoliths linear. Inflorescences axillary, sometimes at leafless nodes, of unisexual flowers (plants monoecious or dioecious); male glomerules in lax cymes; female capitula, subsessile. Male flowers: perianth lobes 4 or 5, segments often valvate; stamens 4 or 5; filaments inflexed in bud; rudimentary ovary globose or obovoid. Female flowers: perianth lobes 3 or 4, very small, boat-shaped, free or connate at base; staminodes absent. Ovary straight; stigma sessile, penicillate, soon disappearing. Achene ovoid or ellipsoid.